NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

NGỮ ĐOẠN TIẾNG VIỆT THAM CHIẾU TỪ MỘT VÀI CHỨNG TÍCH NGỮ PHÁP LỊCH SỬ[1]

NGUYỄN VĂN CHÍNH* - ĐINH VĂN ĐỨC **

1. Cú pháp, theo như thuật ngữ truyền thống, có hai địa hạt là ngữ pháp ngữ đoạn/cụm từ và ngữ pháp của câu.

Ngữ pháp tiếng Việt, qua một số chứng tích từ thế kỉ 15, nhất là ngữ pháp khẩu ngữ, cho thấy ngữ pháp của các lối nói thiên về mặt phong cách và ngữ dụng. Trong một phát ngôn ca dao kiểu như: "*Tôi đã bảo mẹ rằng đừng/Mẹ hấm mẹ hứ mẹ bưng ngay vào*" cấu trúc cú pháp này khá đặc trưng cho lối diễn đạt theo ngữ pháp khẩu ngữ tiếng Việt. Một câu khác: "Tôi *không anh anh em em* gì với nó cả" thì cái cụm từ "anh anh em em" là vị ngữ ngữ pháp nhưng sự tình được biểu đạt cách hàm ẩn về mặt ngữ nghĩa. Kết cấu này có giá trị tương đương với một động từ (vị ngữ) nhưng giá trị tình thái thì rộng hơn thế. Người nói ở đây không cần đến *thì* đến *thể* đến những dấu hiệu ngữ pháp kiểu châu Âu, thay vào đó là những tổ chức rất đặc biệt (mẹ *hấm*, mẹ *hứ*) bằng cách lặp từ, điệp từ, tách từ,...rồi biểu hiện theo phong cách chức năng với giá trị ngữ pháp biểu đạt qua phương tiện tình thái là cái mà ngữ pháp biến tố không có.

Khi quan sát cú pháp trong văn bản văn xuôi thuộc văn học cổ chúng ta cũng thấy có nét đặc thù, chẳng hạn lấy bản "*Truyền kỳ mạn lục giải âm*" của Nguyễn Thế Nghi (khoảng thế kỉ 17) làm ví dụ, chúng ta sẽ thấy trong văn bản chữ Nôm này hiện tượng văn xuôi chưa có dấu chấm câu. Người Việt trên văn bản chữ Nôm, vẫn theo lối chữ Hán, chưa có chấm câu và chưa có đánh dấu ngắt như trong các bài văn viết hậu kì. Thứ nữa, như đã nói, ngay trong ngữ pháp văn viết, mật độ từ đơn tiết khá đậm đặc, và mỗi một từ đơn tiết đều có một chức năng ngữ pháp riêng biệt. Điểm thứ ba là sự xuất hiện việc dùng các từ ghép, lúc đầu là từ ghép thuần Việt (láy âm, láy nghĩa) sau đó mở rộng đến từ ghép Hán-Việt. Chỉ trong văn xuôi hiện đại thì từ ghép Hán và Việt mới có theo mô hình châu Âu. Tuy nhiên, từ ghép chưa phải là bằng chứng của ngữ đoạn, mặc dầu nó có dáng dấp của ngữ đoạn nhất là từ ghép chính - phụ (mot composita).

2. Ngữ đoạn là những kiểu tổ hợp cú pháp cần quan sát đầu tiên

Ngữ đoạn là những *tổ hợp tự do* ban đầu thường là từ đơn cặp đôi, cặp ba phổ biến là dạng danh ngữ với một danh từ và một từ chỉ đơn vị đứng ở trước, hoặc động ngữ với động từ và một vài phụ từ tình thái (*xong, rồi, đã, chưa,...*) không nhất thiết là một cấu trúc phức hợp. Hiện tượng ngữ đoạn phức hợp ở các thế kỉ 15, 16 chưa nhiều, nhất là kiểu ngữ đoạn có có mô hình (danh ngữ, động ngữ) đầy đủ với định ngữ dài.

Theo phương cách cấu trúc mở rộng ngữ đoạn có nhiều thông tin hơn từ ghép, nhất là các thông tin phụ được nối tiếp với trung tâm ngữ pháp. Các thành tố phụ tăng cường và bổ sung thông tin làm phức tạp hoá cái kết cấu ngữ đoạn, đặc biệt ba ngữ đoạn chính là danh ngữ, động ngữ và tính ngữ. So với các thế kỉ trước đó (theo chứng tích văn bản thế kỉ 15 và 16) từ khi có chữ Quốc ngữ thì các ngữ đoạn thiên cặp đôi trong tiếng Việt đã bắt đầu có những thay đổi khác trước theo hướng phức tạp hóa với các phần phụ mở rộng. Điều này dễ dàng nhận ra nhất trong các văn bản chép tay của giáo hội Thiên chúa giáo. Các tài liệu nghiên cứu của các tác giả Nguyễn Thiện Nam và Trần Thị Mỹ, Nguyễn Văn Chính, Phạm Tú và Đinh Văn Đức (1981) trên tạp chí Ngôn ngữ đã bước đầu đề cập đến vấn đề này qua việc sử dụng các hư từ ở trong danh ngữ, động ngữ. Kế theo đó,

*PGS.TS; ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.Email: nguyen_vanchinh87@yahoo.com
**GS.TS; ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội. Email: dinhvanduc2002@yahoo.com

Đinh Văn Đức, Nguyễn Văn Ấp, Nguyễn Văn Khôi (1985) có nói thêm về việc sử dụng loại từ, tình thái từ trong các văn bản chữ quốc ngữ thế kỉ 17.

Nói về việc mở rộng các đoản ngữ thì phải nói là không cần đợi đến khi có tiếp xúc phương tây thì tiếng Việt mới có danh ngữ. Danh ngữ, động ngữ là một cấu trúc ngữ pháp đã hình thành từ rất lâu trong tiếng Việt. Tuy nhiên, trước khi có tiếp xúc thì cái mạnh nhất của ngữ pháp tiếng Việt là những lối nói tổ hợp có cặp đôi, đăng đối chú ý nhiều về phong cách. Cấu trúc ghép và cấu trúc láy là những tổ hợp đơn giản nhưng là nền tảng, bền vững cho đến nay. Thơ Nguyễn Trãi với các tổ hợp loại từ + danh từ trong *Quốc âm thi tập* là chứng tích cho các danh ngữ cơ sở. Chúng phần lớn là cặp đôi gồm có danh từ, một định ngữ ngắn đứng sau hoặc một loại từ trước danh từ. Tổ hợp đặc trưng này có thể thấy trong một câu ca dao có cả niên hiệu: Mẹ tôi *tham thúng xôi rền/Tham con lợn béo, tham tiền Cảnh Hưng* các danh ngữ rõ ràng, đơn giản "*thúng xôi rền*" "*con lợn béo*" "*tiền Cảnh Hưng*" những tổ hợp này vẫn hiện hữu tự nhiên trong khẩu ngữ của chúng ta ngày nay.

Quan sát Truyện Kiều chúng ta thấy các danh ngữ chưa phải là phức tạp như trong ngữ pháp văn xuôi mới chữ Quốc ngữ. Cấu trúc phức tạp là những danh ngữ kiểu *những người bạc ác tinh ma*, hay *những tên tội ấy* trong câu *Những tên tội ấy dứt tình làm sao*. Danh ngữ kiểu này thuở đó còn rất ít, nhưng một trăm năm sau (đầu thế kỉ 20) tần số xuất hiện đã cao hơn nhiều. Khái niệm *phức tạp hoá danh ngữ* đặc trưng cho lối diễn đạt mới trong tiếng Việt (thường là bốn vị trí, hay ít nhất ba vị trí có thành tố phụ ở phía trước phía sau). Những hư từ *cả và, phô, thay thảy*, tuy phổ biến nhưng phải đợi đến khi xuất hiện *tất cả, những, các, một*, thì cấu trúc biểu đạt ý nghĩa biểu đạt ý nghĩa đối lập mới có thêm chức năng ngữ pháp mới.

Tuy nhiên, quá trình này diễn ra dần dần, ví dụ ngày nay trong khẩu ngữ chúng ta vẫn nói: "Chỗ này *cả thảy* bao nhiêu?" rõ ràng là lối nói có tỉnh lược đã là lối nói bình thường từ xưa. Cũng cần kiểm tra lại những chức năng ngữ pháp mới của hư từ cũng như quá trình biến đổi tương đối giống nhau của chúng, nghĩa là, đi từ thực đến hư, từ bán thực đến hư, đối với ngôn ngữ Việt là do nhu cầu diễn đạt những gì mà châu Âu đã thành thông lệ. Quá trình biến đổi như thế đã từng diễn ra khi tiếng Latinh vốn hoàn toàn tổng hợp tính biến thành tiếng Pháp với một phần phân tích tính, còn tiếng Anh thì lại rõ hơn nữa. Nói về các tiếp xúc đầu tiên ngày nay chúng ta hay nói rằng các nhà Việt ngữ học thường mô tả tiếng Việt mô phỏng châu Âu thì cần hiểu chữ *mô phỏng* này là mô phỏng trên bình diện phương pháp. Thực ra trong các tiếp xúc ngôn ngữ thì mô phỏng nhau là một sự khuyếch tán tự nhiên từ chỗ chưa diễn đạt đến chỗ biết diễn đạt, từ diễn đạt ít đến diễn đạt nhiều. Lối nói mới dần dần chen vào bản ngữ lúc nào không hay. Tiếng Việt hiện nay cũng vậy, những lối nói mới chỉ nhận diện được khi đối chiếu ngữ pháp của ngày hôm nay với những lối nói vài ba chục năm về trước. Những biến đổi ấy cần được ghi lại và phải miêu tả bài bản hơn và kĩ lưỡng hơn. Chắc chắn trong quá khứ, những biến đổi danh ngữ bắt đầu với sự xuất hiện hai cái đối lập ngữ pháp của danh từ (đối lập *cá thể hoá và phi cá thể hoá* mà Nguyễn Tài Cẩn đã nêu ra. Tuy nhiên cái đối lập số nhiều và số ít thì chắc chắn là muộn hơn bởi vì đây là lối nói tất yếu mô phỏng châu Âu. Khi đã có đối lập số ít số nhiều thì bắt đầu xuất hiện thêm đối lập *xác định và bất định*. Năm 1933, Hồ Ngọc Cẩn từng phát biểu rằng muốn biết một từ tiếng Việt có phải là danh từ hay không thì cứ đặt trước nó từ *một*, *một* không chỉ là số từ mà còn là một hư từ phiếm định giống như quán từ *a* trong tiếng Anh hay là quán từ *un, une* trong tiếng Pháp.

3. Danh từ tiếng Việt, theo cách mới, bắt đầu có đối lập xác định với *những, các* "các cuốn sách này" và "những cuốn sách này" đều là xác định mặc dầu *những* dùng để chỉ bộ phận trong cái toàn thể. Đằng sau danh từ, để thêm tính xác

định ở danh ngữ có thêm vị trí của các định từ (chỉ định): *này, kia, nọ, ấy,...* nhưng khi dùng từ *một* (quán từ phiếm định) thì rõ ràng không cần phải có *này, kia, nọ, ấy...* ở phía sau nữa. Đối lập này là một kết quả của tư duy phân tích trong ngữ pháp sau khi tiếng Việt có tiếp xúc với ngôn ngữ châu Âu. Những lối nói xưa dùng cách láy âm (*anh anh, em em, nhà nhà, người người,...*) thì có thể hiểu đó là một cách diễn đạt ý nghĩa số nhiều theo phương thức từ vựng. Khi có thêm con đường ngữ pháp với các hư từ *những, các, một* kể cả vị trí *zero* thì ngữ pháp tiếng Việt đã có thêm một nét mới gần với lối dùng quán từ trong tiếng châu Âu. Không phải ngẫu nhiên Nguyễn Tài Cẩn (1960) đã gọi đấy là những quán từ với những hư từ khá đặc biệt.

Hư từ *cái* trong danh ngữ, theo chúng tôi, có hai phương diện một phương diện là ngữ pháp và thứ hai là phương diện tình thái. Với Nguyễn Tài Cẩn đây là một yếu tố ngữ pháp thuộc phần đầu danh ngữ và đứng trước loại từ (*Cái con người ấy* ai cầu làm chi), nhưng nay xét về mặt dụng học *cái* còn là một tác tử hình thái dùng để nhấn mạnh chỉ đích danh vào sự vật theo quan điểm của người nói (*cái thằng này, cái con này, cái thịt này, cái cá này,...*), lúc đấy từ *cái* đứng ngoài các đối lập ngữ pháp của danh từ. Tuy nhiên, trong ngữ pháp trước thế kỉ 20 thì dường như trong khẩu ngữ tiếng Việt đã sử dụng *cái* như là một yếu tố hình thái còn trong các văn bản văn xuôi thì *cái* xuất hiện chưa nhiều. Có lẽ, theo chúng tôi, do tính thiên dụng học hơn là ngữ pháp của tiếng Việt thời đó, *cái* cũng thiên phong cách hơn là biểu đạt ngữ pháp. Kiểm định lại, qua các văn bản thơ ca, các phát ngôn có tính khẩu ngữ khẩu ngữ khá nhiều trong khi văn bản văn xuôi chữ Quốc ngữ thì còn hạn chế. *Cái* đứng trước danh từ, sau này do tiếp xúc ngữ pháp của lối danh hoá châu Âu, thì người bản ngữ đã nhìn các sự tình một cách trừu tượng hơn do đó cũng cần đến danh hoá theo một hình thái mới. Theo đó, *cái* không chỉ đi với danh từ mà còn đi cả với động từ, tính từ (*cái đóng góp, cái thắng lợi , cái đẹp, cái văn minh,...*), yếu tố *cái* dùng trong danh hoá không khác một hư từ. Trường hợp khác là dùng giới từ trong định ngữ (hạn định) tức là nối các định ngữ với trung tâm danh ngữ. Giới từ *của* cách đây mấy thế kỉ trong các văn bản vẫn còn là một *danh từ* bình thường (*của* có nghĩa là của cải) từ cái nghĩa *của cải* dần dần nó chuyển thành cái ý nghĩa ngữ pháp là *sở hữu* rồi trên cơ sở đó thì *của* ngữ pháp hoá và biến thành một giới từ (bên cạnh danh từ *của*) diễn đạt quan hệ phụ thuộc. So sánh: *nhà tôi* và *nhà của tôi* rõ ràng *của* trở thành một yếu tố có tính bắt buộc. Khi yếu tố định ngữ ngữ pháp càng phức tạp, càng dài thì nhu cầu dùng giới từ *của* càng cần thiết (ví dụ: *áo tôi, áo len của tôi, áo len của cha tôi,...*). Quá trình ngữ pháp hoá là một hiện tượng xã hội trong ngôn ngữ, tất cả mọi biến đổi bắt đầu từ nhu cầu sử dụng mới, nhu cầu do tiếp xúc, nhu cầu mở rộng danh ngữ từ thế kỉ 17 trở đi là một trong những tất yếu của các biến đổi của ngữ pháp tiếng Việt.

4. Sự mở rộng về ngữ đoạn nay còn thấy ở động ngữ hay ngữ đoạn động từ. Một tình hình tương tự trong giai đoạn có tiếp xúc đã diễn ra. Phải nói là trước kia người Việt có một lối dùng động từ rất khác so với châu Âu. Trong khi ở các ngôn ngữ biến đổi hình thái, đặc biệt là tiếng Latinh, thì tất cả các ý nghĩa ngữ pháp của động từ đều nằm trong khung hình thái học của từ (người ta gọi là cấu trúc tổng hợp tính) bao gồm việc diễn đạt các ý nghĩa về thì, về thể, về ngôi, về số, về giống, về dạng, về thức,...trong khi đó với tư cách một ngôn ngữ đơn lập thì tiếng Việt biểu đạt động từ vị ngữ rất khác. Người bản ngữ tiếng Việt chỉ nhằm vào việc biểu đạt sự tình với cảm thức: *cái sự tình ấy đã xuất hiện hay chưa và đã xong chưa*? Xét trên phương diện ngữ pháp người ta không có ý thức về khái niệm *thì*, mà chỉ chú tâm vào cái tương đương với *thể* (trong tiếng châu Âu), người ta cũng không quan tâm xem sự tình đó diễn biến ra sao. Do vậy, việc dùng các phương tiện thiên từ vựng trong trường hợp này là hợp lí. Một khi chúng ta nói: *Đã ba hôm nay tôi bị ốm* hay *Đã mấy năm, tôi chưa gặp anh Nam,...*

Chỉ tố *đã* hoàn toàn không có liên hệ đáng kể nào đến thời gian mà chủ yếu là để nhấn mạnh (tình thái) vào cái khoảng thời gian đó. Cao Xuân Hạo từng đưa ví dụ rất khó dịch sang tiếng châu Âu nếu bám vào "thời gian ngữ pháp" câu sau đây: *Mấy cái cây này vài tuần trước hãy còn đang xanh mà nay thì đã vàng rực*. Cao Xuân Hạo gọi các phụ từ trong động ngữ là những *vị từ tình thái*. Lối nói dùng các vị từ tình thái để nhấn mạnh là một đặc trưng cho phát ngôn tiếng Việt truyền thống. Sau khi tiếp xúc với các ngôn ngữ châu Âu đặc biệt là việc dịch thuật các văn bản viết thì bắt đầu có thêm cái nhu cầu đối chiếu để làm thế nào có thể chuyển dịch tương ứng một số nội dung phát ngôn với các ý nghĩa ngữ pháp như *thì, thể,...* sang ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt. Trong trường hợp này, người ta phải điều chỉnh bằng cách sáng tạo những lối nói mới và rõ ràng đây chính là một cái rất có ý nghĩa với ngôn ngữ học. Từ những người viết tiếng Việt bằng chữ quốc ngữ đầu tiên khi tiếp xúc với tiếng Latinh đã phải đối mặt với thực tế này. Các nhà thông dịch viên đã thực hành và đã đi tiên phong trong việc biến các phụ từ tình thái bên cạnh động từ (*đã, đang, từng, còn, chưa, vừa, mới, xong,...*) thành những chỉ tố ngữ pháp hoá để chuyển dịch các khái niệm châu Âu sang tiếng việt. Bình diện mới là bình diện *ngữ pháp*, và nhờ đó trong tiếng Việt đã xuất hiện những kết cấu kiểu mới, ví dụ: *Tôi đã đọc cuốn sách này rồi, Tôi đã xem phim này ở nước ngoài,...*lúc đó phát ngôn đã chuyển từ tình thái thuần túy sang diễn đạt những sắc màu của thời gian. Các yếu tố chỉ *thời, thể* trong tiếng Việt có khả năng là xuất hiện muộn hơn so với ý nghĩa tình thái. Đây chỉ là một phán đoán về mặt ngữ pháp mà thôi. Phải đợi đến thế kỉ 20 thì ngữ đoạn động từ mới thật sự ngữ pháp hóa trong chức năng vị ngữ, ngữ pháp hóa các biểu đạt sự tình. Tuy vậy, theo truyền thống, người Việt khi nói vẫn quan tâm nhấn mạnh vào phương diện phong cách của vị ngữ, theo đó, chú ý đến sự xuất hiện hay chưa xuất hiện của sự tình. Trong số các câu hỏi thì cấu trúc *"đã...chưa"* có một ý nghĩa riêng biệt? Đây là loại câu hỏi quan trọng bậc nhất mà người Việt Nam luôn nói để nhận diện và phân loại sự tình, nhận diện các kiểu diễn tiến của vận động (*đã ăn cơm chưa, đã học xong chưa,* và do vậy nó còn chuyển cả sang đến vị ngữ danh từ (ví dụ: *Đã ngoài bảy mươi tuổi* chưa,... tất cả *đã - chưa* vừa là một cấu trúc ngữ pháp vừa là một cấu trúc tình thái, sự xoắn lại giữa tình thái và ngữ *pháp* (cấu trúc động ngữ). Như thế có đủ cơ sở để nói rằng *ý nghĩa tình thái vốn* đã có từ trước ở các phụ từ của động từ, sau đó, qua các tiếp xúc, ý nghĩa này đã *từng bước được ngữ pháp* hoá rồi chuyển thành những tác tố ngữ pháp tạo dạng phân tích tính cho động từ vị ngữ. Nhờ đó quá trình ngữ pháp hoá khiến người Việt bắt đầu quen với việc sử dụng tiêu chí mới chỉ ra ý nghĩa *thời - thể* và các ý nghĩa khác. Ý nghĩa thời - thể dần dần hình thành và động ngữ cũng phức tạp hoá bằng cách mở rộng thành tố phụ phía sau với các bổ tố và trạng tố và trong động ngữ từ đây quây quần chung quanh động từ là các yếu tố ngữ pháp thực hiện cả *hai vai nghĩa* là nghĩa về mặt ngữ pháp và nghĩa về mặt tình thái. Còn như bổ tố và trạng tố thì thể hiện những nghĩa như là các mảng phản ánh thực tại.

Giai đoạn trước, ngữ pháp tiếng Việt nặng hơn với các ý nghĩa tình thái nên cũng thiên tính chất chức năng nhiều hơn mà đã là chức năng thì nó gắn với các biểu đạt có tính phong cách. Việc thể hiện ngữ pháp chủ yếu là những quy tắc nhưng ở ngữ pháp tiếng Việt trước khi có tiếp xúc châu Âu thì chưa có tính duy lí, chẳng hạn chưa hình thành các thế đối lập nhau phạm trù. Sự pha trộn và tương tác nhau (vừa ngữ pháp vừa là phong cách, vừa là tình thái vừa là cấu trúc) đã diễn ra trong suốt thời gian dài và là đặc trưng tổng quát của ngữ pháp tiếng Việt từ cuối thế kỉ 19 đến nay. Quy tắc này rất có ý nghĩa khi một số động từ vốn là ở trung tâm của đoản ngữ đã dần dần có thêm chức năng mới và chuyển thành những vai phụ hơn, bắt đầu quá trình ngữ pháp hoá đấy là một lối đi của từ pháp tiếng Việt. Động từ chuyển

động (*ra, vào, lên, xuống, sang, qua, lại, tới,...*) chuyển dần thành những từ chỉ hướng (modificateur) rồi thậm chí chuyển thành *giới từ* mà giới từ thì có thể đứng trước danh từ, phải đứng trước danh từ. Ví dụ như các tổ hợp *tới nơi, đến nơi, sang năm,...* là kiểu tổ hợp khá mới. Trước kia, những từ chỉ định như *này, kia, nọ, ấy* chuyên đứng sau danh từ, nhưng về sau chúng còn có thể kết hợp với những giới từ để đứng sau danh từ tạo thành cấu trúc danh ngữ. Cả cái cấu trúc danh ngữ ấy trong chức năng ngữ pháp đối với động từ vị ngữ thì có thể là thành phần trạng ngữ. Động từ khác cũng vậy, khi nói *tôi ở nhà* dần dần đã chuyển thành *tôi đang ở nhà*, và *tôi ngồi ở bàn, tôi ngồi ở ghế* cũng giống như *tôi ngồi trong nhà, tôi ngồi ngoài vườn,...* thì từng bước từ *ở* đó từ chỗ là động từ cũng dần dần *đồng nhất ngữ pháp* và trở thành giới từ. Giới từ, cũng như trong danh ngữ, đã làm tăng khả năng mở rộng thành tố phụ của động ngữ gần với trường hợp mở rộng định ngữ của danh từ. Đặc biệt các động từ tình thái như *muốn, cần, phải, có thể*, trước kia chức năng có vẻ như phụ cho động từ chính thì sau này nó trở thành động từ chính có bổ ngữ là động từ khác (theo T.Givón) và hơn thế còn có thêm ý nghĩa tiếp thụ/bị động với các từ *bị, được, phải*. Điều đó đã cho thấy những biến đổi từng bước được cấu trúc hóa. Tiếng Việt bắt đầu có lối diễn đạt mới cho ý nghĩa *tiếp thụ* gần với cái ý nghĩa *bị động* vốn chỉ có trong các ngôn ngữ châu Âu. Ngày nay lối nói: "*Dự án này được tài trợ bởi ngân hàng Ngoại thương Việt Nam*" hay là "*Ngôi nhà ấy được xây dựng bởi Vinaconex*" đã được coi là quy tắc ngữ pháp bản ngữ, còn nếu dịch chúng sang ngôn ngữ châu Âu thì đương nhiên sẽ dùng kết cấu bị động. Tuy nhiên, với tiếng Việt, ngữ pháp về cơ bản vẫn sử dụng lối nói chủ động là chính.

5. Một đặc điểm khác, nếu nói về mở rộng cấu trúc của đoản ngữ thì cũng cần nói đến ngữ đoạn tính từ (tính ngữ). Tính từ tiếng Việt là từ loại mà có nội dung ngữ pháp là biểu đạt *phạm trù đặc trưng*. *Đặc trưng* có thể theo kiểu truyền thống và cũng có thể được hiện đại hoá nhưng các khái niệm như *phẩm chất, tính chất, màu sắc, kích thước,...* thì đã quen thuộc. Tuy nhiên, do ngôn ngữ đơn lập, tính từ tiếng Việt cũng gần giống như động từ, không liên quan đến các đối lập ngữ pháp (thì, thể, ngôi...) như ngôn ngữ biến tố cho nên tính từ biểu đạt sự tình trực chỉ, *thiên phong cách chức năng* trong các nhận định. Tính từ tiếng Việt biểu đạt sự tình giống như động từ vậy. Chẳng hạn người ta dễ dàng nói kiểu câu như: *Người này cao mét bẩy*, hay *Cái túi này nặng gần một tạ*, theo đó những đặc trưng cũng được hiểu như sự tình. Sự tập hợp hai phạm trù động từ và tính từ vốn khác nhau không phải do ngữ pháp mà thiên về *chức năng* về *phong cách* trong các nhận xét. Trong biểu đạt sự tình, tiếng Việt khác với các ngôn ngữ châu Âu (danh từ là danh từ, động từ là động từ, tính từ là tính từ) gắn sẵn với những hình thái ngữ pháp cụ thể không nhầm lẫn được, trong khi người Việt lại sử dụng phương thức từ vựng và nó phong cách hoá nó để nhận diện sự tình. Kể cả danh từ cũng vậy, một khi biểu đạt sự tình theo lối trực chỉ "phi ngữ pháp" danh từ dễ dàng lọt vào ô vị ngữ như động từ, tính từ vậy. Ví dụ, chúng ta vẫn nói rằng "Anh ấy *người Nghệ*" "Lương tôi *một triệu đồng*",... cách thức này có từ trước và rất lâu dài, ngay cả có khi tiếp xúc với ngữ pháp biến tố thì các ý nghĩa ngữ pháp của mỗi từ loại mới dần tách bạch và động từ, tính từ mới tiếp nhận các chỉ tố ngữ pháp như là thời, thể, mức độ,...ngay cả trên bình diện ngữ pháp người ta cũng thấy động từ và tính từ gần nhau thật ra nó gần nhau về mặt chức năng khi làm vị ngữ trong khi nó vẫn bảo lưu các ý nghĩa phạm trù của riêng từng từ loại. Theo đó, mỗi từ loại có thể tiếp nhận thêm một số tiêu chí ngữ pháp mới của riêng mình. Ví dụ như trong kết cấu của tính ngữ còn có những từ chỉ thang độ (so sánh) như *rất, lắm, hơi, quá, khí, vô cùng* nhờ đó tính từ không chỉ xuất hiện trong cấu trúc danh ngữ (khi nó làm định ngữ) mà nó còn có thể làm chức năng trạng từ của các ngôn ngữ châu Âu. Ngôn ngữ châu Âu, trạng từ là trạng từ khi nó có hình thái ngữ pháp riêng, trong khi tiếng

Việt thì tính từ kiêm nhiệm luôn chức năng của trạng từ trong một hình thức từ chung (*đi nhanh, hát hay, học giỏi*) thì các tính từ vẫn hoàn toàn tương hợp chức năng ngữ pháp với động từ. Sau này còn có thêm yếu tố ngữ pháp là dùng từ "*một cách*" (*một cách nhanh nhẹn, một cách máy móc, một cách thuận tiện,..*). Khi đó nó là chỉ tố đánh dấu ngữ pháp cho đặc trưng (của tính từ) chứ không phải đặc trưng của động từ. Chính đặc điểm này là một nhận xét mới mà chúng tôi đưa ra góp phần định vị động từ và tính từ trong tiếng Việt.

Hai từ loại động từ và tính từ thực ra gần nhau từ trước đó trong phương cách biểu đạt sự tình, gần nhau về mặt *chức năng*, gần nhau về mặt *phong cách* còn sự gần nhau về mặt ngữ pháp chỉ là *kết quả của sự ngữ pháp hoá hậu kì* mà thôi. Điều này giải thích tại sao chúng khác với từ loại cùng tên trong các ngôn ngữ biến hình châu Âu nơi mà các từ loại luôn được đánh dấu ngữ pháp một cách triệt để bằng những phương tiện hình thức.

6. Thứ nữa, với các quan hệ cú pháp thì tiếng Việt từ xưa cũng đã có mặt các quan hệ đẳng lập, chính - phụ, tường thuật nhưng chưa được đánh dấu ngữ pháp đầy đủ, ít nhất là về mặt trật tự hoặc bằng hư từ, dường như người nói mới chú ý về mặt phong cách còn tôn ti cấu trúc chưa rõ vì tổ chức ngữ pháp tầng khá đơn giản. Phổ biến vẫn là quan hệ cặp đôi nhờ vào láy, lặp, đối mang tính tình thái, người đọc phải *tự luận thông tin* đặc biệt phép đối trong văn biền ngẫu có tác dụng hướng dẫn nhận diện sự tình như một loại quy tắc. Chúng tôi cho điều thú vị là chính *phép đối trong văn biền ngẫu tiếng Việt là một cách tổ chức ngữ pháp* đặc thù của ngôn ngữ đơn lập. Căn cứ vào sự đối xứng và tính cân đối (có bên này thì tất phải có bên kia) người ta nhận diện đây như một quy tắc ngữ pháp (bắt buộc), không thuần túy là phong cách, một nét riêng của ngữ pháp viết tiếng Việt. Ngữ pháp văn xuôi biền ngẫu tiếng Việt đã tồn tại cho đến ngày nay, nó vẫn có cái hay về mặt phong cách có điều trong thực tế đã bị thay thế bởi những kiểu câu mới (cú pháp mệnh đề) kiểu châu Âu.

Liên từ là phương tiện tổ chức kết cấu ngữ pháp, nối các bộ phận của câu với nhau. Trong ngôn ngữ châu Âu, từ rất sớm, liên từ có tác dụng quan trọng nối mệnh đề chính với mệnh đề phụ trong các câu phức (complex sentence). Do chỗ các ngôn ngữ biến tố có cấu trúc hình thái học (để thực hiện chức năng cú pháp) cho nên câu phức có hiện tượng gọi là *hợp thì* giữa mệnh đề chính và mệnh đề phụ. Câu tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Đức,...đều có hiện tượng này. Tất cả đều bắt nguồn từ lối diễn đạt trong tiếng Latinh trước đó. Ngữ pháp tiếng Việt không có sự hợp thì giữa các động từ ở vế chính và vế phụ cho nên phương thức ghép ở đây trở thành chủ yếu. Với phương thức ghép thì liên từ và giới từ đặc biệt là liên từ có cương vị quan yếu.

Trong số các chứng tích ngữ pháp văn xuôi kiểu diễn đạt mệnh đề thì, như đã nói, các văn bản viết tay bằng chữ quốc ngữ của giáo hội Thiên chúa giáo trong ba thế kỉ 17,18,19 thì rõ nhất là kiểu câu rất dài châu Âu gọi là *trường cú* (tiếng Pháp gọi là *periode*). Hầu hết các câu trong loại văn bản này đều thuộc loại trường cú. Những câu đó có thể dài 5 dòng, 7 dòng thậm chí 10 dòng, với cảm giác lê thê nhưng lại theo lối nói lối nói khẩu ngữ (người nói vừa nói vừa nghĩ!). Do độ dài quá lớn nên tất yếu phải dùng nhiều liên từ, trung bình có thể có 5, 7 liên từ thậm chí có thể cả chục liên từ trong đó có sự lẫn lộn giữa việc dùng liên từ để liên kết với dùng liên từ để đánh dấu thông tin. Sự lẫn lộn hai chức năng liên kết và chức năng đánh dấu đề - thuyết đã tạo ra những hình thế cú pháp rất đặc biệt của câu (viết) khiến cho nó vừa gần vừa xa các phát ngôn thường dùng (ordinary) đương thời.

Có ý kiến cho rằng thời kì đó lối viết văn xuôi mang nặng tính mô phỏng khẩu ngữ. Điều đó chỉ đúng một phần. Cái chính là các văn bản này mô phỏng lối viết mà giáo hội Thiên chúa giáo thường dùng lối diễn đạt của tiếng Latinh (những trường cú). Lối diễn đạt này vốn đã

phức tạp, nhưng khi đến Việt Nam thì nó còn kết hợp với lối ghép của ngữ pháp tiếng Việt nên càng phức tạp. Vấn đề này chúng ta sẽ có một khảo sát trường hợp dưới đây nhân nhận xét về ngữ pháp tiếng Việt qua một số văn bản chữ quốc ngữ trong thế kỉ 17, 18. Ở đây chỉ nói đến những nhận xét chung có tính tổng quát về cú pháp.

7. Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng đối với ngữ pháp khẩu ngữ đương thời tình hình sẽ khác hẳn. Chúng tôi cũng tiến hành một nghiên cứu trường hợp về Ngữ pháp Truyện Kiều và qua đó thấy một bằng để chứng rằng cuối thế kỉ 18, đầu thế kỉ 19, ngữ pháp giao tiếp của người Việt đã hết sức ổn định về mặt quy tắc và chuẩn mực trong hành ngôn (nó được bảo lưu trong nhiều chứng tích ngôn ngữ văn học). Văn xuôi kiểu mới còn rắc rối, phức tạp là kết quả của một sự mô phỏng tự phát, đang ở giai đoạn chưa chín của sự tiếp xúc.

Nếu chúng ta so sánh ngữ pháp văn viết trong cuốn: "Sách sổ sang chép các việc" của Philiphê Bỉnh (1822) với ngữ pháp lời hội thoại trong Truyện Kiều của Nguyễn Du thì thấy khác hẳn nhau. Phong cách và tổ chức ngữ pháp trong ngữ pháp Truyện Kiều rất gần với lời ăn tiếng nói của người bản ngữ đương thời. Các hành động ngôn từ của nhân vật của Nguyễn Du đã đạt đến trình độ hiện đại gần giống như tiếng Việt ngày nay. Điều đó chứng tỏ rằng ngữ pháp tiếng Việt đã phát triển rất tốt và đã được chuẩn mực hóa trong các lối giao tiếp. Ngôn ngữ trong văn xuôi quốc ngữ là sản phẩm của một tiếp xúc ngôn ngữ, chưa thể coi là hình ảnh đặc trưng cho toàn bộ ngữ pháp tiếng Việt mà đặc trưng cho một phương diện của tiếng Việt, tức là mới chỉ trên phương diện văn bản và nó sẽ chấm dứt khi bước sang thế kỉ 20, khi mà ngôn ngữ báo chí rồi ngôn ngữ văn học phát triển nhanh, có những cải cách lớn, đặc biệt từ sau khi có phong trào *Âu hóa* trong văn chương nghệ thuật nửa đầu thế kỉ 20.

8. Lối văn có trong các văn bản chữ Quốc ngữ thời kì đầu (thế kỉ 17-18) trong các văn bản của giáo hội Thiên chúa giáo đã có ảnh hưởng đáng kể về ngữ pháp viết trong ngôn ngữ văn bản nửa sau thế kỉ 19 khi Lục tỉnh đã trở thành thuộc địa của Pháp. Những người Việt Nam bắt đầu viết văn bằng chữ quốc ngữ đã tiếp nhận cái văn phong ngôn ngữ rất mộc mạc gần gũi với khẩu ngữ nhưng câu văn lại tổ chức dài theo lối trường cú. Tuy trên chữ viết đã có dấu chấm dấu phẩy nhưng câu khá dài, sử dụng nhiều liên từ như lối văn bản của giáo hội Thiên chúa giáo. Chúng ta có thể thấy ngữ pháp câu trong các tác phẩm ví dụ như *Truyện thầy Lazaro Phiền* (1887) *Như Tây nhật trình* (1889), *Truyện giải buồn* (1888),...tuy không còn kiểu văn xuôi trong *Truyền kỳ mạn lục* giải âm, ngôn ngữ không tia tót đăng đối nhưng lại rất nôm na, dài dòng khiến ngày nay xem lại thấy rất cổ. Điều đó cũng có nghĩa là văn xuôi mới trước thềm thế kỉ 20 đang bắt đầu đổi mới, tuy nhiên còn khá thô sơ. Sự đổi mới thật sự chỉ có được khi báo chí chữ quốc ngữ phát triển (trước hết ở Nam Kỳ). Hiện tượng ngữ pháp mới của một giai đoạn rất cụ thể ấy còn để lại dấu ấn ngôn ngữ báo chí thời đầu như là *Gia định báo, Thông loại khóa trình, Nông cổ mín đàm*,... Tuy nhiên cũng phải thấy đây là một *thời kì chuyển tiếp* của ngữ pháp văn xuôi trên văn bản: Vốn chuyển từ ngữ pháp của một văn tự không có dấu ngắt câu sang một loại ngữ pháp diễn đạt lôgíc, diễn đạt theo kiểu liên kết mệnh đề. Tuy còn ở trạng thái hoang sơ nhưng chính nó đã làm tiền đề rất quan trọng cho việc hiện đại hóa câu văn sau này (nửa đầu thế kỉ 20).

9. Giải thích các biến đổi ngữ pháp tiếng Việt trước thế kỉ 20, trong thời kì bắt đầu có tiếp xúc với phương Tây, còn phải xuất phát từ mối quan hệ giữa ngôn ngữ với tư duy bản ngữ chứ không chỉ đơn thuần từ phương diện ngữ pháp. Các giải thích trước đây thường thiên về mô tả chuyển dịch *ngôn ngữ học thuần túy*. Bằng chứng là thường quy công cho các thông dịch viên. *Sự thực là phải tính đến cả những tiếp nhận của người đọc*. Chính họ đã từng bước quen với lối tư duy mới, với luận lí chặt chẽ, dứt khoát. Ngữ pháp chỉ là công cụ để diễn

đạt những gì đang biến đổi trong ngôn ngữ. Những gì xuất hiện trong ngữ pháp mới đều có hậu trường tư duy tức là cách thức phản ánh hiện thực của người bản ngữ đã thay đổi. Thông qua các tiếp xúc ngôn ngữ người bản ngữ thay đổi tư duy và nội địa hóa nó bằng chất liệu tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập. Ở đây *ngữ pháp xưa chuyển từ chỗ diễn đạt thiên tình thái và thiên phong cách sang lối diễn đạt có tính phân tích và có tính lôgíc*, cách diễn đạt này đã dần thế chỗ cho lối đăng đối, tia tót, "tự hiểu" đã rất lâu, có trong các ngôn ngữ đơn lập dùng chữ khối vuông trong các kiểu cổ văn. Những phép lặp, láy rất phổ biến trước đó tuy vẫn được tiếp tục nhưng đang được bổ sung bằng lối tư duy ngôn ngữ mới với các phán đoán, diễn đạt nhờ các ngữ đoạn ngắn và cú pháp có đánh dấu. Ngữ pháp truyền thống tiếng Việt tiền tiếp xúc với phương Tây vẫn duy trì lối biểu đạt sự tình nhờ vào tình thái với sự tham gia rất rõ rệt yếu tố chủ quan của người nói. Trong khi đó, tư duy lôgíc trong văn xuôi mới lại tìm cách diễn đạt sự tình một cách chính xác (trong không gian, thời gian, định vị minh bạch,...) thông qua các ý nghĩa ngữ pháp kèm theo (số ít/số nhiều trong danh từ hay (ngôi, thời, thể, dạng, thức của động từ) phép so sánh đặc trưng theo thang độ (hơn là mô tả chi tiết) ở tính từ. Ngữ pháp mệnh đề có khả năng khái quát hóa, trừu tượng hóa, trong khi ngữ pháp truyền thống trước đây rất hạn chế ở phương diện này. Nó gắn với tư duy rất cụ thể chúng ta xét trong vốn từ vựng thì chúng ta thấy các từ ngữ trong vốn từ tiếng Việt trong một giai đoạn rất dài phần lớn là những từ cụ thể gồm các danh từ, động từ, tính từ rồi dần dần tiến lên một bước thì người Việt có sử dụng các từ tổng hợp như *áo quần, nhà cửa, đường xá, gạo thóc, đi lại, tới lui, nâng đỡ, xinh đẹp, vui buồn,*...việc dùng tiếp tố "hóa" (tư nhân hóa, xã hội hóa,...) là cách diễn đạt rất mới mà tiếng Việt hay dùng ngày nay thuở đó chưa phải là phương thức phạm trù hóa theo kiểu tư duy lôgíc.

Tuy là các tổ hợp có ý nghĩa *tổng hợp* nhưng chưa phải khái quát theo kiểu phạm trù hóa bởi vì đã phạm trù hóa thì các khái niệm *phi sự vật* nhờ phạm trù hóa *sẽ rơi vào ô sự vật* (biểu đạt ngữ pháp bằng danh từ), đặc trưng thuộc về tính từ, vận động thuộc về động từ, kèm theo đó, ngữ pháp châu Âu đã có ngay hình thái tương ứng để biểu đạt. Tiếng Việt thì trước đây chưa có lối diễn đạt phân khúc ngữ pháp (thì/thể/dạng/thức) bây giờ đây tiếp xúc với ngôn ngữ biến tố buộc phải có những thay đổi để chuyển từ tư duy phong cách sang tư duy luận lí mang tính duy lí. Trong tiếng Việt bắt đầu xuất hiện những hình thái mới trong biểu đạt: Xưa kia chỉ có *vui* thì bây giờ có *niềm vui*, có *buồn* giờ có *nỗi buồn, vẻ đẹp, niềm tự hào*,...tức là khả năng danh hóa khi tư duy có sự độc lập trong cách thức phản ánh, không chỉ trực tiếp mà nhờ trừu tượng hóa tạo nên nhiều danh từ không có nguồn gốc sự vật rồi ngay cả động từ, tính từ cũng tiến tới khả năng danh hóa... như một con đường biến đổi của ngữ pháp. Công tác dịch thuật có vai trò lớn trong sự chuyển biến này. Tất cả những lối diễn đạt tương đối mới này tuy cuối thế kỉ 19 đã manh nha xuất hiện nhưng phải đợi đến thế kỉ 20 mới thực sự phát triển.

10. Thứ đến là ngữ pháp thiên luận lí lần đầu tiên có khả năng biểu đạt những khái niệm trừu tượng khi trước kia chúng ta chưa có hệ thống khái niệm khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ,...từ khi tiếp xúc với phương thức mới, tiếng Việt có nhu cầu tìm phương cách tương đương (trong điều kiện ngôn ngữ đơn lập) để biểu đạt. Nhu cầu đó khi tiếp xúc với tiếng Pháp người bản ngữ Việt đã biết dùng ngay cái vốn từ Hán-Việt rất lớn làm phương tiện đắc dụng cấu tạo từ mới, thuật ngữ mới với những cấu tạo mới (chẳng hạn với các tiếp tố: *sự, viên, hóa,*...) để mà biểu đạt những những khái niệm trước kia rất xa lạ.

Cú pháp, như đã nói ở trên, được hiện đại hóa từng bước qua văn xuôi kiểu mới, khác với cú pháp biền ngẫu, đăng đối trong văn xuôi truyền thống (văn xuôi trong *Truyền kỳ mạn lục*

giải âm của Nguyễn Thế Nghi) nặng về hình tượng hợp với phong cách ngâm ngợi. Cú pháp mới diễn đạt sự tình rất chính xác vì trong tư duy, các phán đoán đã chia ra thành từng cấp độ, theo đó, các sự tình và các yếu tố liên đới cũng phải sắp xếp theo trình tự (sự kiện, thời gian, tiến độ). Ngữ pháp luận lí vốn quen với chất liệu châu Âu bắt đầu có giá trị trong tiếng Việt, tuy lúc đầu, như đã nói, còn sống sượng, vụng về, thô thiển trong văn xuôi nhưng trên nguyên tắc đã mở ra một lối diễn đạt mới, có tương lai và có năng lực hiện đại hóa. Đặc thù của tiếng Việt buổi ban đầu trên văn bản chữ Quốc ngữ là lối viết dài dòng có nguồn gốc từ Hy Lạp và La Mã đặc biệt là của tiếng Latinh. Các tiếng châu Âu từng bước gọt rũa qua ngôn ngữ văn chương dần dần trở nên *tinh xảo* đến thế kỉ 17 đã khá hoàn chỉnh trong khi quá trình này chỉ bắt đầu với tiếng Việt khi có chữ Quốc ngữ và việc truyền giáo. Tiếng Việt vẫn diễn đạt theo mẫu tiếng Latinh vì những văn bản đầu tiên là những văn bản mà thuộc về kinh thánh Thiên chúa giáo và chuẩn mực đó đi vào đời sống ngôn ngữ thường nhật qua các thầy cả, các linh mục rồi duy trì sự bắt chước trong dân chúng như những thói quen khi viết văn bản bằng chữ Quốc ngữ. Đó là tiền đề ngôn ngữ để phát triển về sau khi ba dòng chảy là ngôn ngữ báo chí, ngôn ngữ văn chương mới và ngôn ngữ thơ được hợp lưu trong quá trình hiện đại hóa. Khi người Pháp đặt chân lên Nam Kỳ (1862) thì họ đã có ý thức đem văn hóa Pháp vào Việt Nam (bao gồm cả ngôn ngữ). Điều quan trọng giờ đây trong tiếp xúc là người ta không nhất thiết đi qua kênh truyền giáo nữa mà sự tiếp xúc với tiếng Pháp trở nên trực tiếp. Việc mở trường học, việc xuất bản những tờ báo bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên ở Nam Kỳ (Gia định báo, 1865) rồi một loạt những sáng tác văn học, khảo cứu của các học giả Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Nguyễn Trọng Quản,... việc dịch thuật từ tiếng Pháp sang tiếng Việt trở nên cần thiết (nhất là dịch thuật trực tiếp từ tiếng Pháp sang tiếng Việt). Các kết cấu ngữ pháp tiếng Pháp cần phải diễn giải chính xác và trực tiếp sang tiếng Việt đã là nhu cầu thực tế, vì vậy cho nên những phiên dịch viên tiếng Việt đã tìm mọi cách để nội địa hóa, bắc cái cầu cho các cấu trúc ngữ pháp mới trên chất liệu tiếng Việt.

Chính đây là một động lực lớn làm biến đổi ngữ pháp tiếng Việt vào cận cuối thế kỉ 19. Ở đây còn có tiếp sức từ Tân thư và thay vì cổ văn là sự lên ngôi của Văn bạch thoại trong Hán ngữ. Ảnh hưởng của ngữ pháp Bạch thoại qua trước tác Tân thư đã có tác động lớn đến giới thức giả người Việt, và trước đó, bạch thoại cũng đã chịu ảnh hưởng của lối diễn đạt ngữ pháp châu Âu.

Cho nên, tiếng Việt bước sang thế kỉ 20 thì đã có một sự đổi mới rất mạnh mẽ dựa vào những gì mà đã diễn ra trước đó từ cuối thế kỉ 19. Cuộc tiếp xúc Đông - Tây giữa tiếng Việt với tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Pháp trong ba thế kỉ đó cùng với xuất hiện của chữ Quốc ngữ đã làm xuất hiện hình thái mới để đến thế kỉ 20 tiếng Việt có sự thay đổi đặc biệt, được hiện đại hóa. Tuy nhiên không nên nói là do tiếp xúc thuần túy mà tiếng Việt có được sự thay đổi như thế.

[1]*Bài viết được công bố theo sự hỗ trợ của ĐH Quốc gia Hà Nội trong khuôn khổ đề tài khoa học cấp ĐHQG mang mã số QG 16-37.*

NGUỒN TƯ LIỆU CHÍNH

1. *Bốn mươi hai thư từ viết bằng chữ quốc ngữ thế kỉ XVII- XVIII.* Trong sách *Chữ quốc ngữ thế kỉ XVIII.* Đoàn Thiện Thuật sưu tầm và chủ biên. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2008.

2. *Đại Nam quấc âm tự vị.* Huỳnh Tịnh Paulus Của. Saigon Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4, rue d' Adran, 4. 1895-1896.

3. *Dictionarium Anamitico Latinum.* Aj.L. Taberd. Nxb Văn học, Trung tâm nghiên cứu Quốc học.

4. *Lịch sử nước An nam, Thư gửi G.F. de Marini của Bento Thiện, thư gửi Marini của Igesico Văn Tín.* Trong sách *Lịch sử chữ quốc ngữ* (Đỗ Quang Chính phiên chuyển). Tủ sách Ra khơi, Sài gòn,1972; Nxb Tôn giáo, 2008.

5. *Quốc âm thi tập.* Nguyễn Trãi. Trong sách *Nguyễn Trãi toàn tập.* Đào Duy Anh phiên âm, khảo chú. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, Hà nội, 1976.

6. *Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội mà vào đạo thánh đức chúa blời.* A. de Rhodes. Tủ sách Đại kết, 1993.

7. Philiphê Bỉnh. *Sách sổ sang chép các việc.* Viện Đại học Đà Lạt xuất bản, 1968.

8. *Truyền kỳ mạn lục giải âm.* Nguyễn Quang Hồng phiên âm, chú giải; Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001.

9. *Từ điển Truyện Kiều.* Đào Duy Anh Nxb.Phụ nữ, Hà Nội, 2007.

10. *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh.* (Dictionarivm Annnamiticvm Lvsitanvm, et Lainvm ope) A.de. Rhodes. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991.

11. *Tự vị An nam La tinh* (Dictionrium Anamitico Latinum); Pigneau de Behaine. P. (Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu). Nxb. Trẻ, 1999.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Hồng Cẩm (1996), *Tìm hiểu tính chất cổ trong Tân biên truyền kỳ mạn lục.* Hán Nôm, số 3.

2. Nguyễn Tài Cẩn (1979), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*; Nxb Khoa học Xã hội; Hà Nội.

3. Nguyễn Tài Cẩn (2001), *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá.* Nxb ĐHQG Hà Nội.

4. Trần Nhật Chính (2002), *Sự phát triển của từ vựng tiếng Việt hiện đại (30 năm đầu thế kỉ XX: 1900 - 1930).* Luận án tiến sĩ ngữ văn; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.

5. Đỗ Quang Chính (2008), *Lịch sử chữ quốc ngữ* 1620 - 1659; Nxb Ra khơi, Sài Gòn, 1972 và Nxb. Tôn giáo.

6. Đinh Văn Đức, Nguyễn Văn Chính, Phạm Tú (1981), *Vài nhận xét về đặc điểm ngữ pháp của các từ phụ cho động từ trong tiếng Việt qua một số văn bản thế kỉ XVII của giáo hội Thiên chúa.* Ngôn ngữ, số 3 - 4, tr. 51 - 60.

7. Đinh Văn Đức, Nguyễn Văn Ấp (1983), *Một vài nhận xét về các đặc điểm ngữ pháp của loại từ tiếng Việt thế kỉ XVII.* Ngôn ngữ, số 2 - 1983, tr. 43 - 51.

8. Đinh Văn Đức (2005), *Các bài giảng về lịch sử tiếng Việt (thế kỉ XX).* Nxb ĐHQG Hà Nội.

9. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên) (2005), *Lược sử Việt ngữ học.* Nxb Giáo dục. Hà Nội.

10 a. Nguyễn Thị Thu Hòa** (2013), *Hành động cầu khiến của các nhân vật trong Truyện Kiều-* Khóa luận tốt nghiệp K.54, ngành Ngôn ngữ học, ĐH KHXH&NV, Hà Nội. Đinh Văn Đức hướng dẫn.

10b. Phạm Thị Mai Hương* (2010), *Ngôn ngữ hội thoại của các nhân vật trong truyện Kiều*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Đinh Văn Đức hướng dẫn KH, Khoa Ngôn ngữ học trường ĐH KHXH-NV, ĐHQG HN.

11. Trần Thị Mỹ, Nguyễn Thiện Nam (1981), *Một vài nhận xét về cách dùng các từ "một, phô, thay thảy, cả và..." trong văn xuôi cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX, (cứ liệu rút từ "Sách số sang chép các việc...").* Ngôn ngữ, số 1 - 1981, tr. 25 - 34.

12. Vũ Đức Nghiệu (1986), *Diễn biến trong ý nghĩa, chức năng của nhóm từ "không, chăng, chẳng" từ thế kỉ XV đến nay.* Khoa học, Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 2 - 1986, tr. 55 - 61.

13. Vũ Đức Nghiệu (2005), *Đơn tiết, đơn tiết hoá và đa tiết, đa tiết hoá trong quá trình phát triển của tiếng Việt.* Kỉ yếu hội thảo quốc tế về ngôn ngữ và ngôn ngữ học liên Á. Hà Nội, 11-2005, tr. 202 - 213.

14. Vũ Đức Nghiệu (2006), *Hư từ tiếng Việt thế kỉ XV trong Quốc âm thi tập và Hồng Đức quốc âm thi tập.* Ngôn ngữ, số. 12 tr. 1 – 14.

15. Vũ Đức Nghiệu (2010), *Một số điểm dị biệt về từ vựng và ngữ pháp của tiếng Việt trong ba văn bản viết bằng chữ quốc ngữ thế kỉ XVII.* Ngôn ngữ, số 5, tr. 1-14.

16a. Phan Ngọc (1983), *Tiếp xúc ngôn ngữ và tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á.* Trong sách. Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á. Viện Đông Nam Á - Hà Nội, tr.7-75.

16b. Phan Ngọc (2001), *Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.

17. Nguyễn Phú Phong (1977), *Việt Nam: Chữ viết*, Ngôn ngữ và Xã hội.

18 . Stankevich, N.V (2006), *Vài nhận xét về các hư từ tiếng Việt thế kỉ 16 (Tư liệu rút từ Truyền kỳ mạn lục giải âm).* Ngôn ngữ, số 9, tr.1 - 9.

19. Lê Quang Thiêm (2003), *Lịch sử từ vựng tiếng Việt thời kì 1858 - 1945.* Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội.

20. Đoàn Thiện Thuật. (sưu tầm và chú biên) (2008), *Chữ quốc ngữ thế kỉ XVIII.* Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

21. Hoàng Tiến (2004), *Chữ quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỉ 21, Quyển 1*, Nxb Lao động, Hà Nội.

22. Hoàng Tuệ *tuyển tập*, 2009, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

23. Hoàng Xuân Việt (2006), *Tìm hiểu lịch sử chữ Quốc ngữ*, Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội.

24. Asher. R.E (1994), *The encyclopedia of language and linguistics.* University of Glasgow, UK.

Abstract: Based on some monuments in historical grammar, the current article proves that ancient Vietnamese employed stylistically and pragmatically communicative ways. Phrases, which are the focus of this study, are a group of words that work together to communicate an element of speech. Historical Vietnamese language corpus documented pairing phrases, whereas complex phrases, especially phrases with full pattern of modifiers, were rarely found. In the period from 15th to 17th centuries, the type of pairing phrases in Vietnamese changed in a way that they had more subsidiary modifiers. The increasingly complicated phrase structures reflected the internal evolution of Vietnamese and the contact of Vietnamese with the European languages.

Key words: change; complication; grammar; modality; phrase; reference.